

```
4 <head>
5   <!--meta-->
6   <title></title>
7   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0, maximum-scale=1.0, user-scalable=no">
8   <link rel="shortcut icon" href="/favicon.ico" type="image/x-icon">
9   <link rel="icon" href="/favicon.ico" type="image/x-icon">
10  <!--CSS-->
11  <link type="text/css" rel="stylesheet" href="css/materialize.min.css" media="screen, projection">
12  <link rel="stylesheet" href="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/font-awesome/4.4.0/css/font-awesome.min.css">
13  <link rel="stylesheet" href="/css/animate.css">
14  <link rel="stylesheet" href="css/theme.css">
15 </head>
```

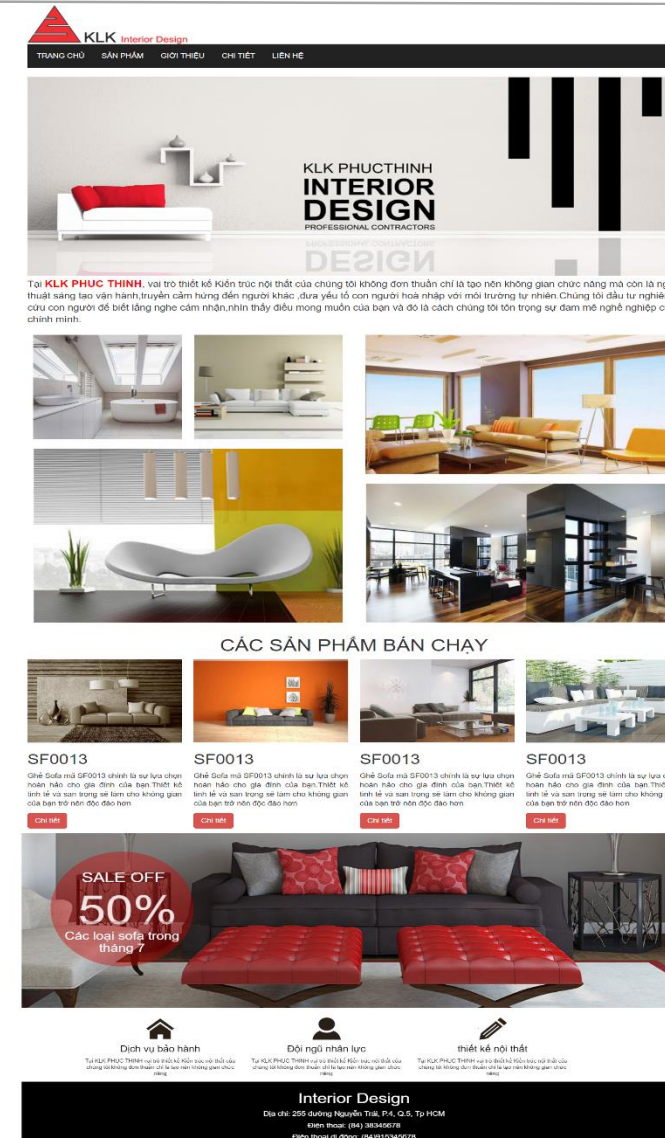
# CSS

# CSS là gì?

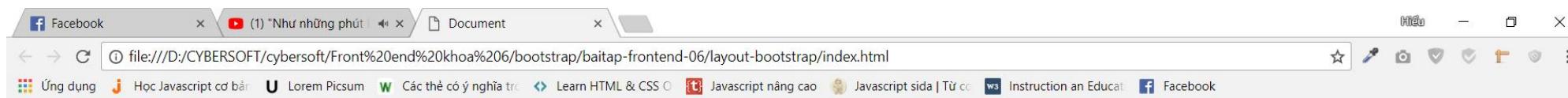
- **CSS** viết tắt của **Cascading Style Sheets**
- **CSS** Là một ngôn ngữ dùng để định dạng cho các phần tử HTML và bố cục của trang web.
- **CSS** giúp lập trình viên tiết kiệm công sức và thời gian
- **CSS** có thể tái sử dụng

# Mục tiêu buổi học

## Hoàn thành layout sau với HTML và CSS



# Bài tập hướng dẫn 1



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur **adipiscing elit. Adipisci, perspicatis.** Quasi quas sapiente saepe. Voluptatibus voluptatem quam suscipit explicabo commodi doloribus provident consequatur nobis accusamus doloremque deserunt at a dicta, minima rerum repudiandae alias reiciendis eveniet! Dolore, accusamus quisquam reprehenderit repudiandae.

## ❖ Các kiến thức cần vận dụng

- External CSS
- Các loại Selector trong CSS
- Các loại giá trị màu trong CSS và công cụ lấy màu
- Các thuộc tính của CSS
  - **Color**
  - **Background**
  - **Text**
  - **Font**
  - **Display**

- ❑ **Property** là thuộc tính của phần tử HTML, ví dụ:
  - font-size (kích cỡ chữ của phần tử)
  - color (màu chữ của phần tử)
  - background-color (màu nền của phần tử)
- ❑ **Value** là giá trị của thuộc tính.
- ❑ **Selector** (bộ chọn) là phần tử mà bạn muốn định dạng.

# Các khái niệm trong css

- ❑ Ví dụ trong đoạn mã sau:
  - Bộ chọn là h1
  - Có 3 thuộc tính là font-size, color, background-color với giá trị lần lượt là 30px, white, red.

```
h1{  
    font-size:40px;  
    color:white;  
    background-color:red;  
}
```

Có 3 loại:

- ☐ Inline Style
- ☐ Internal Style Sheet
- ☐ External Style Sheet



## Inline Style

Thêm trực tiếp thuộc tính *style* vào thành phần HTML cần thay đổi mô tả

`<tagname style="property: value;... "> content... </tagname>`



The screenshot shows a web browser window on the right and a code editor on the left. The browser displays two headings: "This is default Heading" in black and "This Heading is orange" in orange. The code editor shows the HTML code for the page, with the second heading's tag having an inline style attribute set to "color: orange".

```
1 <html>
2   <head>
3     <meta charset = "UTF-8">
4     <title>Demo CSS property</title>
5   </head>
6
7   <body>
8
9     <h2> This is default Heading</h2>
10    <h2 style="color: orange"> This Heading is orange</h2>
11
12  </body>
13 </html>
```

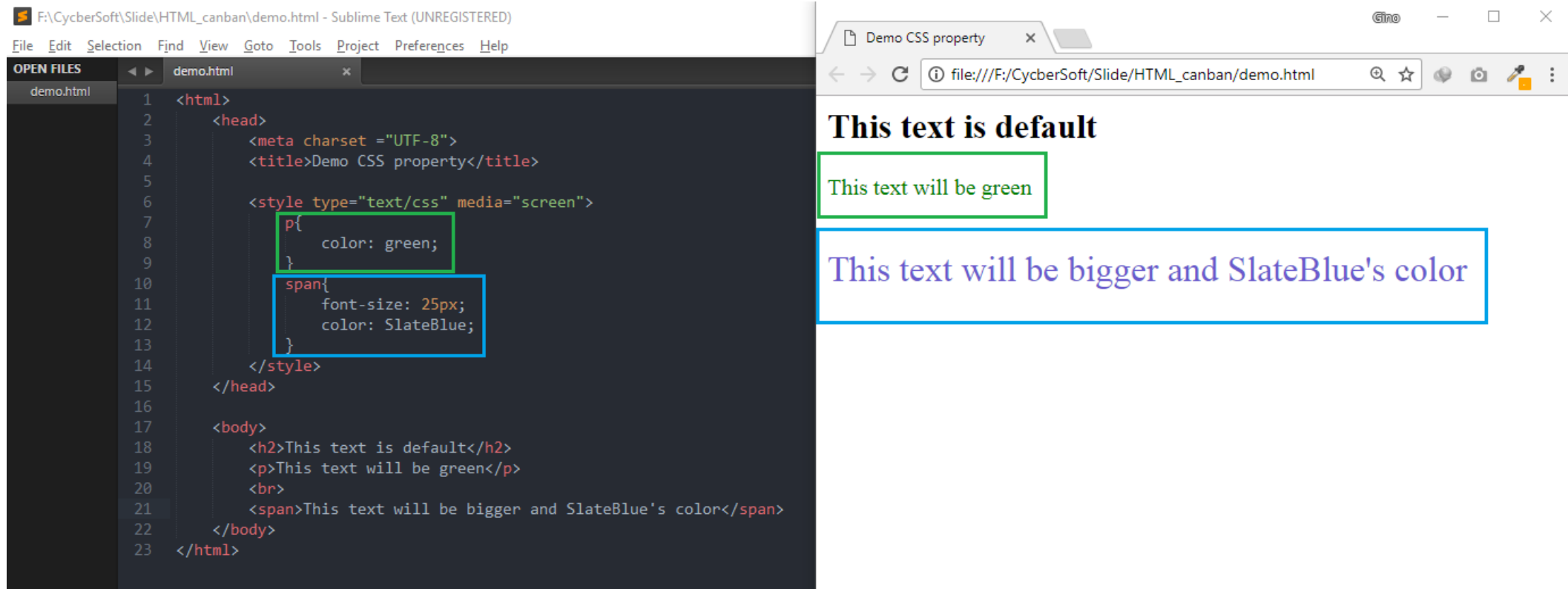
## Internal Style Sheet

- Còn được gọi là *Embedding Style Sheet*
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong **<style>**, nhúng trong **<head>** của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi toàn trang HTML

```
6      <style type="text/css" media="all | print | screen">
7          selectorName 1 {
8              property1: value1;
9              property2: value2;
10             ...
11             property-N: value-N;
12         }
13         ...
14     </style>
15 </head>
```

# Phân loại CSS

## Internal Style Sheet



The image shows a side-by-side comparison of an HTML file's source code and its rendered output in a web browser.

**Code Editor (Left):** The file is named `demo.html` and is open in Sublime Text. The code defines an internal CSS style sheet within the `<head>` section:

```
<html>
<head>
  <meta charset="UTF-8">
  <title>Demo CSS property</title>

  <style type="text/css" media="screen">
    p{
      color: green;
    }
    span{
      font-size: 25px;
      color: SlateBlue;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <h2>This text is default</h2>
  <p>This text will be green</p>
  <br>
  <span>This text will be bigger and SlateBlue's color</span>
</body>
</html>
```

**Web Browser (Right):** The browser window shows the rendered page. The title is "Demo CSS property". The content displays three lines of text:

- "This text is default" (black, standard size)
- "This text will be green" (green, standard size)
- "This text will be bigger and SlateBlue's color" (SlateBlue, larger font size)

## External Style Sheet

- Còn được gọi là *Linking Style Sheet*
- Thuộc tính CSS được định nghĩa trong file *\*.css\**
- Được liên kết thông qua phần tử *<link>*, trong phần *<head>* của trang HTML
- Có khả năng ảnh hưởng đến nhiều trang HTML có liên kết đến file đó

```
<link rel="stylesheet" href="url" type="text/css">
```

# Phân loại CSS

## External Style Sheet

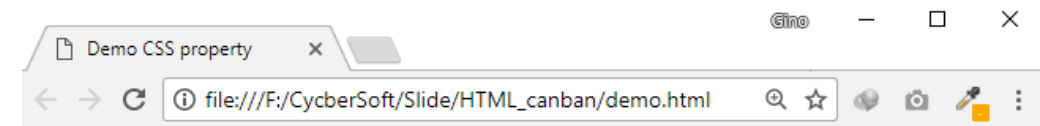
F:\CycberSoft\Slide\HTML\_canban\demo.html - Sublime Text (UNREGISTERED)

File Edit Selection Find View Goto Tools Project Preferences Help

OPEN FILES

demo.html x demo.css x

```
1 <html>
2   <head>
3     <meta charset="UTF-8">
4     <title>Demo CSS property</title>
5     <link rel="stylesheet" href="demo.css" type="text/css">
6   </head>
7
8   <body>
9     <h2>This text is default</h2>
10    <p>This text will be white and green background</p>
11  </body>
12 </html>
```



**This text is default**

This text will be white and green background

F:\CycberSoft\Slide\HTML\_canban\demo.css - Sublime Text (UNREGISTERED)

File Edit Selection Find View Goto Tools Project Preferences Help

OPEN FILES

demo.html x demo.css x

```
1 p{
2   background-color: lightgreen;
3   color: white;
4 }
```

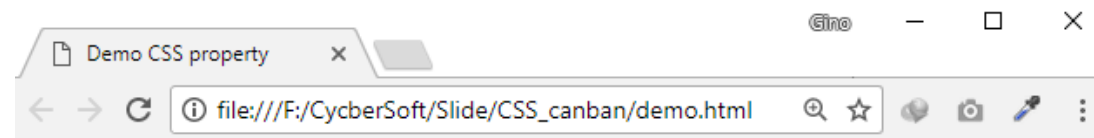
## Thứ tự ưu tiên:

Là thứ tự ưu tiên áp dụng các loại định dạng CSS (theo thứ tự giảm dần)

1. Inline Style Sheet
2. Internal Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default

```
<link rel="stylesheet" href="demo.css" type="text/css">

<style>
  p{
    background-color: blue;
  }
</style>
```



**This text is default**

**This text will be white and blue background**

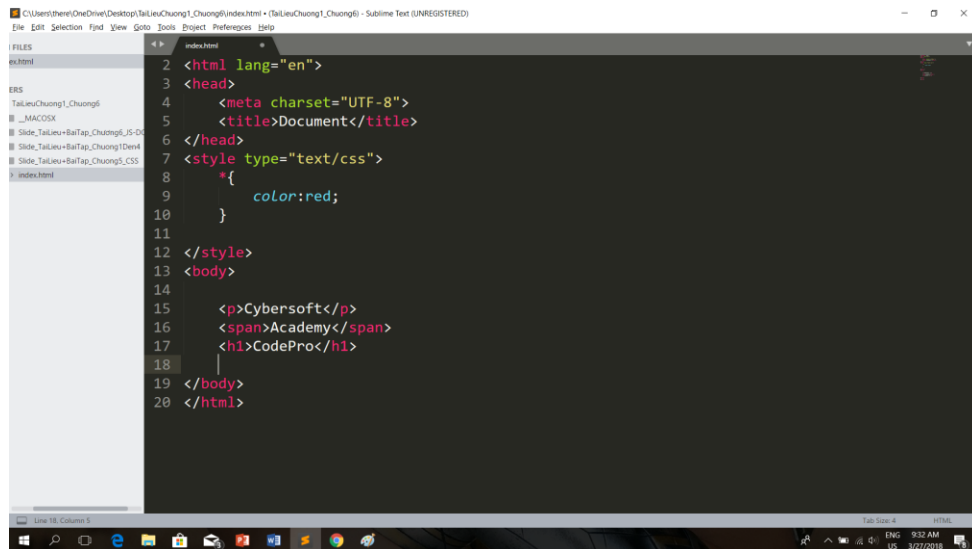
# CSS Selectors

Trong CSS, các *Selectors* (bộ chọn) được sử dụng để chọn các thành phần HTML mà ta muốn định dạng CSS

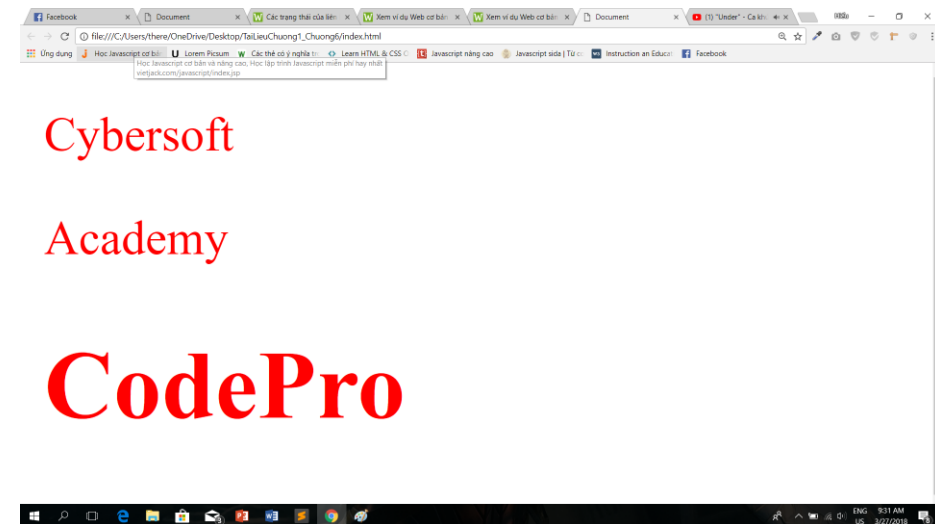
Selector	Example	Example description
*	*	Chọn tất cả các phần tử
<i>.class</i>	.header	Chọn tất cả các phần tử có <i>class</i> = “header”
<i>#id</i>	#content	Chọn phần tử <b>duy nhất</b> có <i>id</i> = “content”
<i>element</i>	p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p>
<i>element1, element2</i>	div, p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <div> & <tag p>
<i>element1 element2</i>	.class-a .class-b	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> <b>nằm trong</b> <i>tag</i> <div> (cha con)
<i>element1 &gt; element2</i>	div > p	Chọn <i>tag</i> <p> <b>là con trực tiếp của</b> <i>tag</i> <div>
<i>element1 + element2</i>	div + p	Chọn 1 <i>tag</i> <p> <b>nằm ngay sau</b> <i>tag</i> <div> (cùng cấp)
<i>element1 ~ element2</i>	div ~ p	Chọn tất cả các <i>tag</i> <p> <b>được đặt sau</b> <i>tag</i> <div> (cùng cấp)
element[attribute=“value”]	div[class=“demo”]	Chọn tất cả các thẻ div có thuộc tính class=“demo”

# CSS Selectors

- ❑ Trong CSS, các ***Selectors*** (bộ chọn) được sử dụng để chọn các thành phần HTML mà ta muốn định dạng CSS
- ❑ Các loại ***Selector*** cơ bản :
  - \* : chọn tất cả các phần tử



```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html lang="en">
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <title>Document</title>
6 </head>
7 <style type="text/css">
8   *{
9     color:red;
10  }
11 </style>
12 <body>
13
14   <p>Cybersoft</p>
15   <span>Academy</span>
16   <h1>CodePro</h1>
17
18 </body>
19 </html>
```





## ❑ Các loại *Selector* cơ bản :

- Class : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính *class* với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm *selector*
- Cách gọi *Class* trong CSS : *.class*

```
<style type="text/css">
  .title{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p class="title">Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

## ❑ Các loại *Selector* cơ bản :

- id : ta có thể đặt cho các phần tử thuộc tính *id* với các giá trị khác nhau và dùng nó để làm *selector*
- *Id* của mỗi phần tử là duy nhất và khác nhau
- Cách gọi *Id* trong CSS : #id

```
<style type="text/css">
  #title{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p id="title">Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

## ❑ Các loại *Selector* cơ bản :

- *Tag name* : ta có thể sử dụng tên thẻ để làm *selector*
- Cách gọi *Tag name* trong CSS : **tagname**

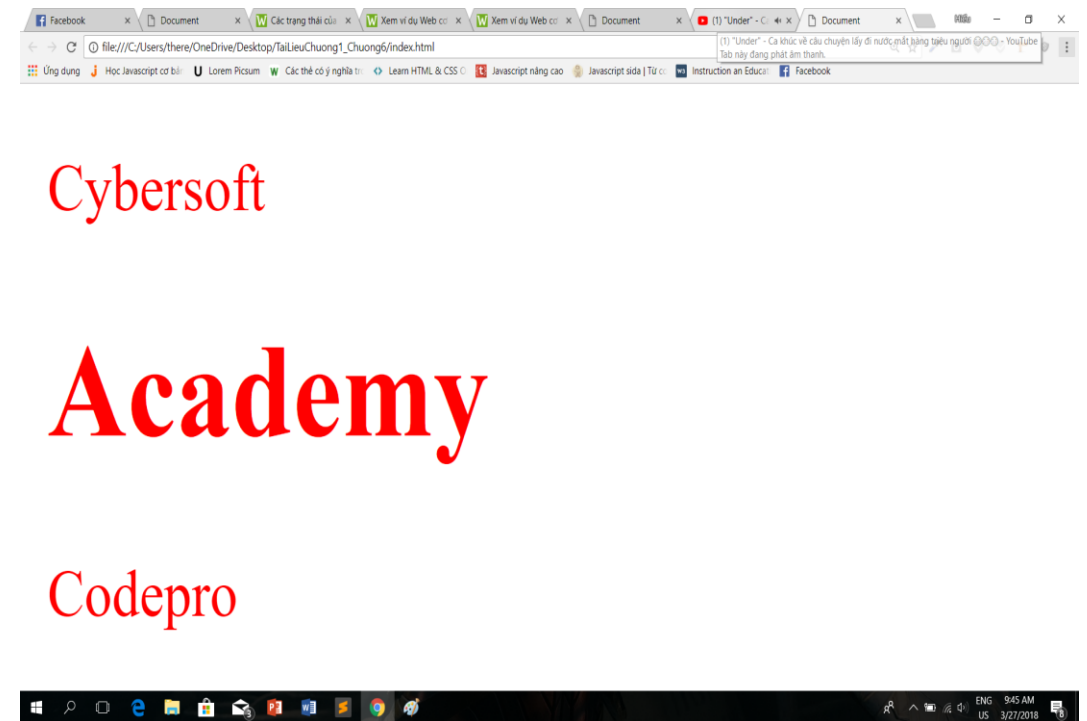
```
<style type="text/css">
  p{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p>Cybersoft</p>
</body>
```

Cybersoft

# CSS Selectors

❑ *Kết hợp chính nhiều selector cùng lúc :*

```
<style type="text/css">
  p,h1,.codepro{
    color:red;
  }
</style>
<body>
  <p>Cybersoft</p>
  <h1>Academy</h1>
  <span class="codepro">Codepro</span>
</body>
```



## ❑ *Selector theo quan hệ gia đình:*

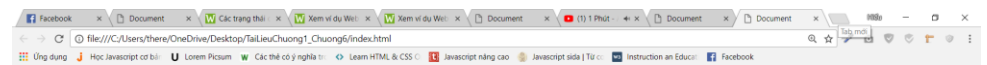
```
<div id="newspaper">
  <h1>Tiêu đề</h1>
  <h2>Phụ đề</h2>
  <div class="content">
    <p>Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.
    Facere, et.</p>
  </div>
</div>
```

## ❑ Trong đoạn code trên:

- Id **#newspaper** là phần tử ông
- **h1** và class **.content** là con của **#newspaper**
- **p** là con của **.content** và là cháu của **#newspaper**

## ❑ Cách gọi CSS:

```
#newspaper h1{ /* Chọn các selector h1 là con cháu của #newspaper */  
  color:red;  
}  
#newspaper > h2{ /* Chọn các thẻ h2 là con trực tiếp của #newspaper */  
  color:green;  
}  
#newspaper .content p{ /* Gọi các thẻ p nằm bên trong .content  
                        và là cháu của #newspaper */  
  color:blue;  
}
```



**Tiêu đề**

**Phụ đề**

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit.  
Facere, et.



## Thứ tự ưu tiên:

- *Trong file CSS, độ ưu tiên tăng dần từ trên xuống dưới.*
- *Trong các selector:*
  - ❑ *Id có giá trị ưu tiên : 100*
  - ❑ *Class có giá trị ưu tiên :10*
  - ❑ *Tag có giá trị ưu tiên :1*
  - ❑ **Tổng giá trị ưu tiên càng cao, độ ưu tiên càng cao**

```
#content .demo p{ /* Giá trị ưu tiên : 100 + 10 + 1 =111; */  
    color:red;  
}  
#content p{  
    color:green; /* Giá trị ưu tiên : 100 + 1 =101; */  
}
```

Ngoài ra còn có thể xác định thông qua các trạng thái của các phần tử

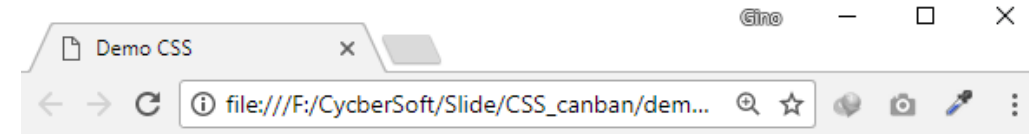
Selector	Example	Example description
:first-child	p:first-child	Chọn <i>tag</i> < <i>p</i> > <b>đầu tiên</b> trong phạm vi tag cha của nó
:last-child	p:last-child	Chọn <i>tag</i> < <i>p</i> > <b>cuối cùng</b> trong phạm vi tag cha của nó
:nth-child( <i>number</i> )	p:nth-child(2)	Chọn <i>tag</i> < <i>p</i> > <b>thứ 2</b> trong phạm vi tag cha của nó
:active	a:active	Chọn liên kết <b>đang</b> được kích hoạt
:link	a:link	Chọn tất cả các liên kết <b>chưa</b> kích hoạt
:visited	a:visited	Chọn tất cả các liên kết <b>đã</b> kích hoạt
:hover	div:hover	Chọn <i>tag</i> < <i>div</i> > đang được rê chuột vào
:focus	input:focus	Chọn <i>tag</i> < <i>input</i> > đang có trỏ chuột



# CSS Selectors

```
<body>
  <h2>Demo CSS Selectors</h2>
  <div>
    <p>This is 1st paragraph</p>
    <p>This is 2nd paragraph</p>
    <p>This is 3rd paragraph</p>
    <p>This is 4th paragraph</p>
    <p>This is 5th paragraph</p>
  </div>
  <br>
  <input type="text">
  <input type="text">
</body>
```

```
1  p:first-child{
2    color: red
3  }
4  p:last-child{
5    color: green;
6  }
7  p:nth-child(3){
8    color: blue
9  }
10 p:hover{
11   background-color: violet;
12 }
13
14 input:focus{
15   background-color: DodgerBlue;
16 }
```



## Demo CSS Selectors

This is 1st paragraph

This is 2nd paragraph

This is 3rd paragraph

This is 4th paragraph

This is 5th paragraph

Trong HTML, màu sắc được xác định bằng 3 loại chính:

- ❖ Color name
- ❖ HEX value
- ❖ RGB value

# CSS Color

## Color Name:

Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng tên màu. HTML hỗ trợ đến 140 tên màu

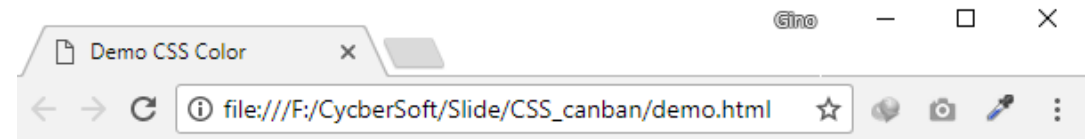
White colors	Red colors	Yellow colors	Green colors	Blue colors	Purple colors
White	Red	Yellow	Green	Blue	Purple
Snow	LightSalmon	LightYellow	PaleGreen	LightBlue	Lavender
Honeydew	Salmon	LemonChiffon	LightGreen	PowderBlue	Thistle
MintCream	DarkSalmon	LightGoldenrodYellow	YellowGreen	PaleTurquoise	Plum
Azure	LightCoral	PapayaWhip	GreenYellow	Turquoise	Violet
AliceBlue	IndianRed	Moccasin	Chartreuse	MediumTurquoise	Orchid
GhostWhite	Crimson	PeachPuff	LawnGreen	DarkTurquoise	Fuchsia
WhiteSmoke	FireBrick	PaleGoldenrod	Lime	LightCyan	Magenta
Seashell	DarkRed	Khaki	LimeGreen	Cyan	MediumOrchid
Beige		DarkKhaki	MediumSpringGreen	Aqua	MediumPurple
OldLace	Pink colors	Gold	SpringGreen	DarkCyan	Amethyst
FloralWhite	Pink		MediumAquamarine	CadetBlue	BlueViolet
Ivory	LightPink	Brown colors	Aquamarine	LightSteelBlue	DarkViolet
AntiqueWhite	HotPink	Brown	LightSeaGreen	SteelBlue	DarkOrchid
Linen	DeepPink	Cornsilk	MediumSeaGreen	LightSkyBlue	DarkMagenta
LavenderBlush	PaleVioletRed	BlanchedAlmond	SeaGreen	SkyBlue	SlateBlue
MistyRose	MediumVioletRed	Bisque	DarkSeaGreen	DeepSkyBlue	DarkSlateBlue
	Orange colors	NavajoWhite	ForestGreen	DodgerBlue	MediumSlateBlue
Gray colors	Orange	Wheat	DarkGreen	CornflowerBlue	Indigo
Gray	DarkOrange	BurlyWood	OliveDrab	RoyalBlue	
Gainsboro	Coral	Tan	Olive	MediumBlue	
LightGray	Tomato	RosyBrown	DarkOliveGreen	DarkBlue	
Silver	OrangeRed	SandyBrown	Teal	Navy	
DarkGray		Goldenrod		MidnightBlue	
DimGray		DarkGoldenrod			
LightSlateGray		Peru			
SlateGray		Chocolate			
DarkSlateGray		SaddleBrown			
Black		Sienna			
		Maroon			

# CSS Color

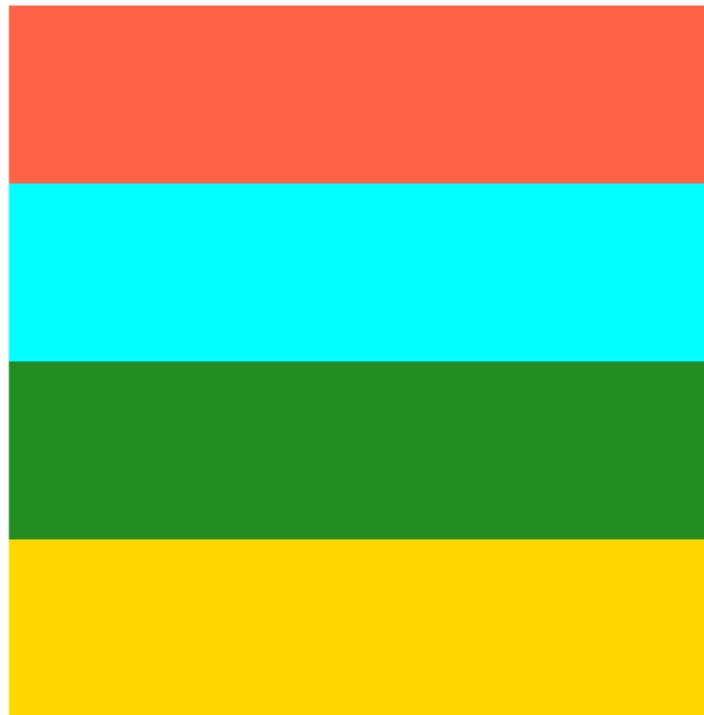
## Color Name:

```
<body>
  <h2>Demo Color Name </h2>
  <div id="div1"></div>
  <div id="div2"></div>
  <div id="div3"></div>
  <div id="div4"></div>
</body>
```

```
1  h2{
2    color: darkred;
3  }
4
5  div{
6    width: 400px;
7    height: 100px;
8  }
9  #div1{
10   background-color: tomato;
11 }
12 #div2{
13   background-color: aqua;
14 }
15 #div3{
16   background-color: forestgreen;
17 }
18 #div4{
19   background-color: gold;
20 }
```



## Demo Color Name



## HEX value:

Màu sắc được xác định bằng cách sử dụng trị số hexa theo cấu trúc

*#rrggbb*

Trong đó: *rr* (*red*) *gg* (*green*) *bb* (*blue*) ứng với giá trị hexa từ *00* → *ff*

Ví dụ:

*#ff0000* là màu đỏ tươi do phần *red* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

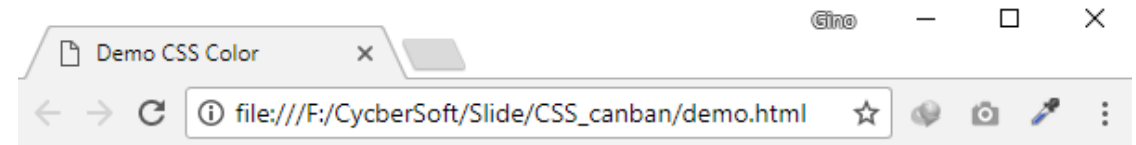
*#00ff00* là màu xanh lục do phần *green* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

*#0000ff* là màu xanh lam do phần *blue* là cao nhất, các phần khác là thấp nhất

# CSS Color

## HEX value:

```
1  h2{
2    color: #ff0000;
3  }
4
5  div{
6    width: 400px;
7    height: 100px;
8  }
9  #div1{
10   background-color: #0000ff;
11 }
12 #div2{
13   background-color: #00ff00;
14 }
15 #div3{
16   background-color: #3c3c3c;
17 }
18 #div4{
19   background-color: #f5a4d1;
20 }
```



### Demo Color Name



## RGB value:

Màu sắc được xác định theo cấu trúc:

*rgb(red, green, blue)*

Trong đó: *red*, *green*, *blue* ứng với giá trị từ 00 → 255

Ngoài ra còn có:

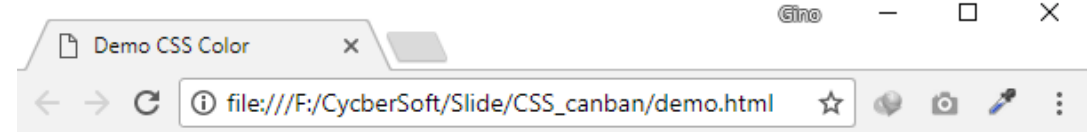
*rgba(red, green, blue, alpha)*

Các giá trị *red*, *green*, *blue* cũng giống như trên nhưng có thêm chỉ số *alpha* để thể hiện độ trong suốt, có giá trị từ 0.0 → 1.0 (0 là trong suốt, 1 là màu đậm nhất)

# CSS Color

## RGB value:

```
1  h2{
2    color: rgb(135, 210, 71);
3  }
4
5  div{
6    width: 400px;
7    height: 100px;
8  }
9  #div1{
10   background-color: rgb(239, 158, 41);
11 }
12 #div2{
13   background-color: rgb(102, 182, 234);
14 }
15 #div3{
16   background-color: rgba(255, 99, 71, 1);
17 }
18 #div4{
19   background-color: rgba(255, 99, 71, 0.4);
20 }
```



### Demo Color Name





## ❑ Một số thuộc tính background trong css:

- Background-color: Thiết lập màu nền
- Background-image: Thiết lập hình nền

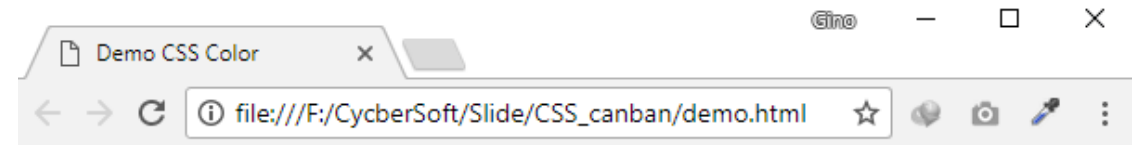
## ❑ Các thuộc tính background đi chung với background-image

- Background-repeat: Thiết lập xem hình nền có lặp lại hay không
- Background-position: Thiết lập vị trí hình nền

# CSS Background

## Background-color:

```
1  h2{
2      color: #ff0000;
3  }
4
5  div{
6      width: 400px;
7      height: 100px;
8  }
9  #div1{
10     background-color: #0000ff;
11 }
12 #div2{
13     background-color: #00ff00;
14 }
15 #div3{
16     background-color: #3c3c3c;
17 }
18 #div4{
19     background-color: #f5a4d1;
20 }
```



### Demo Color Name



## Background-image:

```
div{  
  background-image: url('Truyền vào đường dẫn hình'); /* Thiết lập hình nền */  
  background-repeat : repeat | no-repeat | repeat-x | repeat-y; /* Hình nền có lặp lại hay không? */  
  background-position: left top; /* Giá trị đầu tiên đại diện trái phải */  
                           /* Giá trị thứ 2 đại diện trên dưới */  
}
```

## Background-image:

```
div{  
  background-image: url('Truyền vào đường dẫn hình'); /* Thiết lập hình nền */  
  background-repeat : repeat | no-repeat | repeat-x | repeat-y; /* Hình nền có lặp lại hay không? */  
  background-position: left top; /* Giá trị đầu tiên đại diện trái phải */  
                           /* Giá trị thứ 2 đại diện trên dưới */  
}
```

## ❑ Một số thuộc tính css Text thường dùng:

- ✓ **Color** : Xét màu cho text
- ✓ **Text-decoration** : kiểu gạch chân cho text
- ✓ **Text-align**: Căn lề cho text
- ✓ **Line-height**: Xét chiều cao cho các dòng.
- ✓ **Word-spacing**: Khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn
- ✓ **Letter-spacing**: Khoảng cách giữa các kí tự trong 1 t
- ✓ **Text-indent**: Thụt đầu dòng.

## ❑ Text-decoration:

- ✓ Thiết lập gạch chân cho text và kiểu gạch chân

```
h1{  
  text-decoration: none;  
}  
h2{  
  text-decoration: underline;  
}  
h3{  
  text-decoration: overline;  
}  
h4{  
  text-decoration: line-through;  
}
```

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**~~Cybersoft academy~~**

## ❑ Line-height:

- ✓ Thiết lập chiều cao cho các dòng.

```
h1{  
  line-height: 100px;  
}
```

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

**Cybersoft academy**

## □ Word-spacing:

- ✓ Thiết lập khoảng cách giữa các từ.

```
h1{  
  word-spacing:10px;  
}  
h2{  
  word-spacing: -10px;  
}
```

Cybersoft academy

Cybersoftacademy



## ❑ Letter-spacing:

- ✓ Thiết lập khoảng cách giữa các kí tự

```
h1{  
  letter-spacing:10px;  
}  
h2{  
  letter-spacing: -10px;  
}
```

C y b e r s o f t a c a d e m y

Cyber

## ❑ Text-indent:

- ✓ Thiết lập thụt đầu dòng cho đoạn văn bản

```
p{  
  text-indent: 30px;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur adipisicing elit. Veritatis, quidem, suscipit! Tenetur earum, obcaecati enim nihil nulla tempora quidem modi culpa ad numquam voluptates, commodi dolor ducimus? Placeat, sequi vero.

## ❑ Một số thuộc tính CSS Fonts thường dùng:

- **font-size:** thiết lập kích cỡ chữ
- **font-weight:** thiết lập sự tô đậm của chữ
- **font-style:** thiết lập sự in nghiêng của chữ
- **font-family:** thiết lập kiểu chữ

## □ Font-size:

- ✓ Thiết lập kích thước cho chữ
- ✓ Các đơn vị cơ bản :
  - Px
  - Rem,em : kích thước thay đổi theo kích thước chuẩn của html(root).

```
.text-1{  
    font-weight: bold;  
}  
.text-2{  
    font-weight: normal;  
}
```

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

Lorem ipsum dolor sit amet.

## ❑ Font-weight:

- ✓ Thiết lập mức độ đậm nhạt cho text.
- ✓ 2 giá trị cơ bản :
  - **Normal | bold**
  - **100 - 900**

```
.text-1{  
    font-weight: bold;  
}  
.text-2{  
    font-weight: normal;  
}
```

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

## ❑ Font-style:

- ✓ Thiết lập độ nghiêng cho text.
- ✓ Các giá trị cơ bản :
  - **Normal | italic**

```
.text-1{  
    font-style: italic;  
}  
.text-2{  
    font-size: normal;  
}
```

*Lorem ipsum dolor sit amet.*

**Lorem ipsum dolor sit amet.**

## □ Font-family:

- ✓ Thiết lập font chữ cho text.
- ✓ Một số font chính : Times New Roman, Arial,...
- ✓ Có ba nhóm font chữ cơ bản là:
  - Serif
  - Sans-Serif
  - Monospace

# CSS Font

## ❑ Font-family: một số font chữ mặc định.

Font chữ	Ví dụ
Georgia	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Palatino Linotype Book Antiqua Palatino	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Times New Roman Times	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
serif	<b>This is a heading</b> This is a paragraph

Font chữ	Ví dụ
Courier New Courier	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Lucida Console Monaco	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
monospace	<b>This is a heading</b> This is a paragraph

Font chữ	Ví dụ
Arial Helvetica	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Arial Black Gadget	<b>This is a heading</b> <b>This is a paragraph</b>
Comic Sans MS cursive	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Impact Charcoal	<b>This is a heading</b> <b>This is a paragraph</b>
Lucida Sans Unicode Lucida Grande	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Tahoma Geneva	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Trebuchet MS Helvetica	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
Verdana Geneva	<b>This is a heading</b> This is a paragraph
sans-serif	<b>This is a heading</b> This is a paragraph



## ❑ Font-family: Ví dụ

```
.text-1{  
  font-family: "Times New Roman";  
}  
.text-2{  
  font-family: sans-serif;  
}
```

Lorem ipsum dolor sit amet.

Lorem ipsum dolor sit amet.

- ❖ Thuộc tính padding dùng để tạo vùng đệm giữa đường viền và nội dung của phần tử
- ❖ Một số thuộc tính của padding:
  - padding-top (vùng đệm phía trên)
  - padding-right (vùng đệm phía bên phải)
  - padding-bottom (vùng đệm phía dưới)
  - padding-left (vùng đệm phía bên trái)



# CSS Padding

## ❖ Ví dụ:

```
/* Cách 1 */
div{
    padding-top:10px;
    padding-right:10px;
    padding-bottom:10px;
    padding-left:10px;
}
/* Cách 2 */
div{
    padding:20px; /* Chỉnh padding cho cả 4 phía */
}
/* Cách 3 */
div{
    padding:20px 30px; /* Giá trị đầu tiên đại diện cho top bottom
                       Giá trị thứ 2 đại diện cho left right */
}
/* Cách 4 */
div{
    padding:10px 20px 25px 30px; /* Chỉnh padding cho cả 4 phía theo chiều kim đồng hồ */
}
```

❖ Thuộc tính **display** chỉ định phần tử phải hiển thị như thế nào :

- **Block:** hiển thị thành một khối
- **Inline:** hiển thị nội tuyến
- **None:** ẩn phần tử.

```
.demo{  
    display:block | inline | inline-block | none | unset;  
}
```

- ❖ Ngoài thuộc tính **display :none** còn một số thuộc tính giúp chúng ta ẩn phần tử.
  - visibility: hidden;
  - Opacity:0;
  - 2 thuộc tính này chỉ giúp ẩn phần tử đi về mặt hình thức...phần tử vẫn chiếm chỗ trên giao diện

- ❖ Ngoài thuộc tính **display :none** còn một số thuộc tính giúp chúng ta ẩn phần tử.
  - visibility: hidden;
  - Opacity:0;
  - 2 thuộc tính này chỉ giúp ẩn phần tử đi về mặt hình thức...phần tử vẫn chiếm chỗ trên giao diện

# CSS List style

- ❖ Thuộc tính **list-style** được dùng để thay đổi kiểu đánh dấu cho danh sách

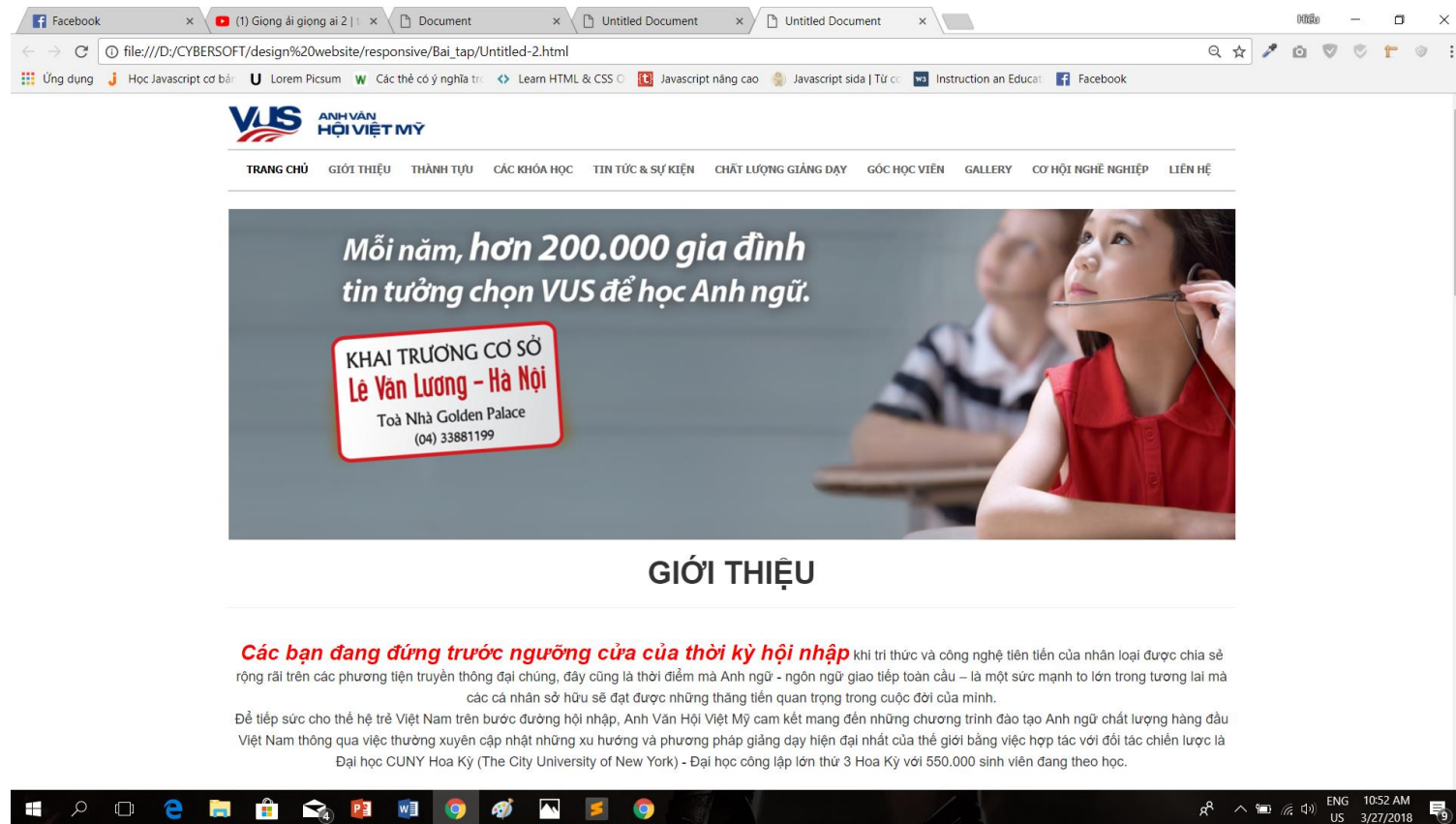
```
ul{  
    list-style: circle | disc | square | decimal | decimal-leading-zero |  
               lower-alpha | upper-alpha | lower-roman | upper-roman | none;  
}
```

- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy
- cybersoft academy

- ❖ **list-style-image** : sử dụng hình ảnh cho kiểu đánh dấu
- ❖ **List-style-position**: vị trí đánh dấu danh sách

# Bài tập

## □ Hoàn thành giao diện sau





# Bài tập hướng dẫn 2

## □ Hoàn thành giao diện sau



Lorem ipsum dolor sit amet, consectetur **adipiscing elit**. **Adipisci, perspiciatis**. Quasi quas sapiente saepe. Voluptatibus voluptatem quam suscipit explicabo commodi doloribus provident consequatur nobis accusamus doloremque deserunt at a dicta, minima rerum repudiandae alias reiciendis eveniet! Dolore, accusamus quisquam reprehenderit repudiandae.



## ❖ Các kiến thức cần vận dụng

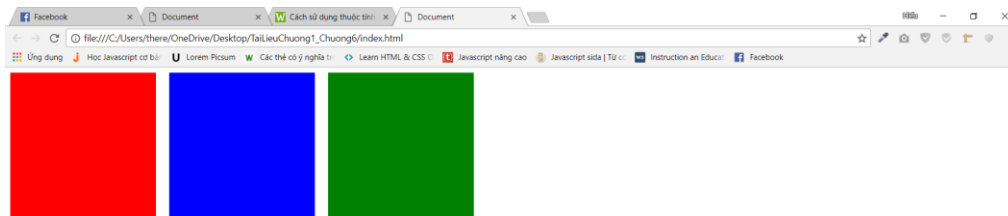
- External CSS
- Các loại Selector trong CSS
- Các loại giá trị màu trong CSS và công cụ lấy màu
- Các thuộc tính của CSS
  - **Float**
  - **Margin**
  - **Width**
  - **Height**

# CSS Float

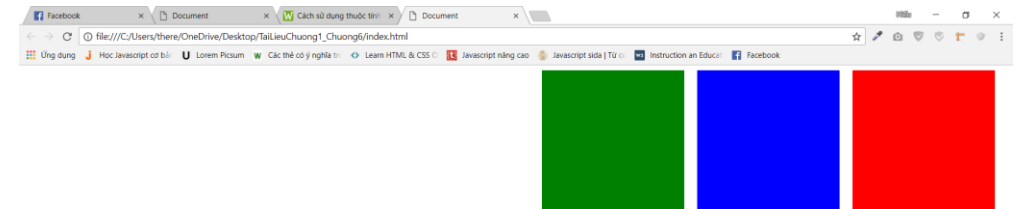
❖ Thuộc tính float dùng để đẩy các phần tử sang bên trái hoặc phải

❖ Ví dụ

Float: left – Đẩy phần tử về phía bên trái



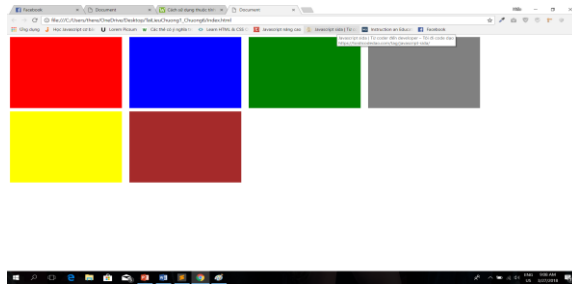
Float: right – Đẩy phần tử về phía bên phải



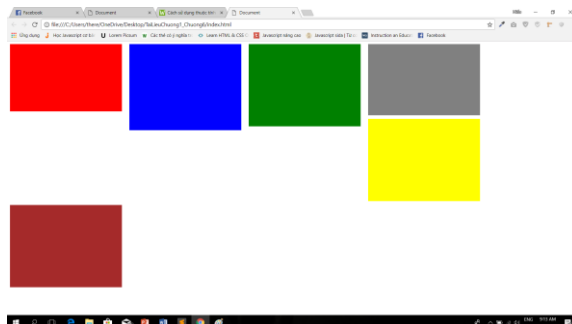
# CSS Float

## ❖ Nguyên lý hoạt động của **float**:

- **Float** ép các phần tử block nằm trên cùng một hàng từ trái sang phải hoặc ngược lại
- Nếu một hàng không đủ chỗ chứa, các phần tử sẽ trôi xuống hàng



- Nếu các phần tử có chiều cao khác nhau, hàng tiếp theo sẽ bắt đầu bên dưới phần tử có chiều cao thấp nhất sau cùng



## ❖ Kỹ thuật **clear float**

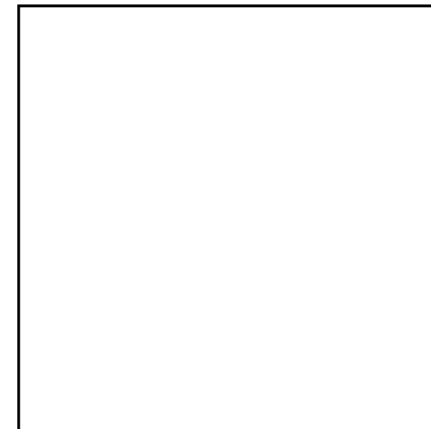
- Khi sử dụng float, dù muốn hay không thì các phần tử phía sau sẽ bị tác động, gây ra lỗi giao diện
- Sử dụng thuộc tính **clear:both** để loại bỏ lỗi trên

```
.clear{  
  clear:both;  
}  
  
</style>  
<body>  
  
  <div class="item1 item2"></div>  
  <div class="item1 item3"></div>  
  <div class="item1 item4"></div>  
  <div class="item1 item5"></div>  
  <div class="item1 item6"></div>  
  <div class="item1 item7"></div>  
  
  <div class="clear"></div>  
  
</body>
```

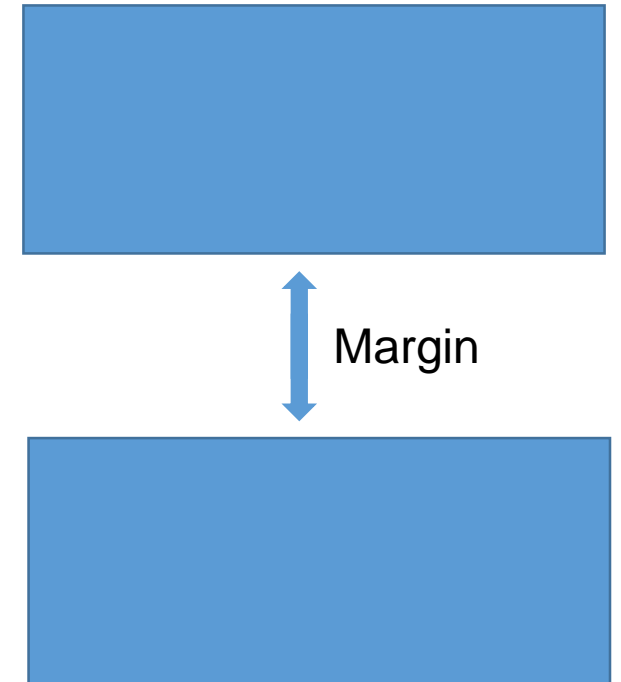
# CSS Border

- ✓ Thuộc tính border dùng để định dạng đường viền cho phần tử HTML.
- ✓ Một số thuộc tính border:
  - Border-style (Thiết lập kiểu đường viền) : dotted | dashed | solid | double...
  - Border-width (Thiết lập độ dày của đường viền)
  - Border-color (Thiết lập màu của đường viền)

```
.demo{  
  width: 300px;  
  height:300px;  
  border :2px solid black;  
}
```

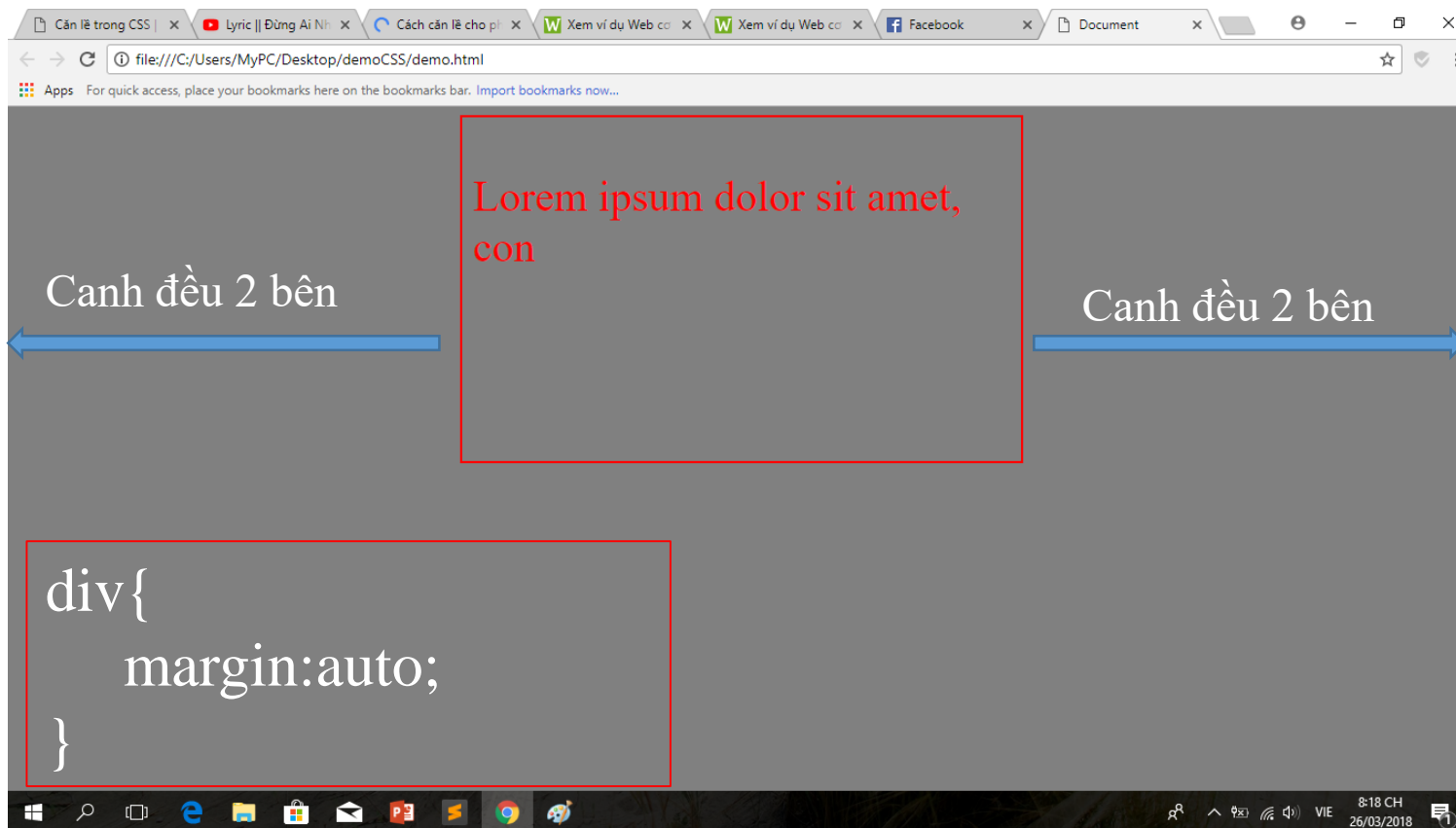


- ❖ Thuộc tính margin dùng để canh lề cho phần tử.
- ❖ Một số thuộc tính của margin
  - margin-top (canh lề phía trên)
  - margin-right (canh lề bên phải)
  - margin-bottom (canh lề phía dưới)
  - margin-left (canh lề bên trái)
- ❖ Cách viết giống như padding, thay padding thành margin



# CSS Margin

## ❖ Thuộc tính margin với giá trị auto.





## ❖ Thuộc tính được dùng để chỉnh kích thước cho phần tử.

- Width : chỉnh chiều rộng, mặc định sẽ là 100%;
- Height : chỉnh chiều cao
- Đơn vị : px, rem ,em, %;

```
.demo{  
  width: 300px;  
  height: 300px;  
  color: green;  
  border : 2px solid black;  
  padding: 10px;  
}
```

- Thực tế phần tử trên sẽ có chiều rộng = width + border + padding
- Thực tế phần tử trên sẽ có chiều cao = height + border + padding

## ❖ Một số thuộc tính khác

- max-width : chỉnh chiều rộng tối đa
- max-height : chỉnh chiều cao tối đa
- min-width: chỉnh chiều rộng tối thiểu
- min-height: chỉnh chiều cao tối thiểu
- Overflow: hidden | unset | auto | scroll : xử lý phần nội dung bị tràn ra ngoài ô chứa

# Bài tập

## ❖ Ở bài tập đầu tiên, theo vào phần Tin tức và sự kiện



### GIỚI THIỆU

Các bạn đang đứng trước ngưỡng cửa của thời kỳ hội nhập, khi tri thức và công nghệ tiến tiến của nhân loại được chia sẻ rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng, đây cũng là thời điểm mà Anh ngữ - ngôn ngữ giao tiếp toàn cầu - là một sức mạnh to lớn trong tương lai mà các cá nhân sở hữu sẽ đạt được những thành tựu quan trọng trong cuộc đời của mình.

Đã tiếp sức cho thế hệ trẻ Việt Nam trên bước đường hội nhập, Anh-Việt Hội Việt Mỹ cam kết mang đến những chương trình đào tạo Anh ngữ chất lượng hàng đầu Việt Nam thông qua việc thường xuyên cập nhật những xu hướng và phương pháp giảng dạy hiện đại nhất của thế giới bằng việc hợp tác với đối tác toàn cầu là Đại học CUNY Hoa Kỳ (The City University of New York) - Đại học công lập lớn thứ 3 Hoa Kỳ với 550.000 sinh viên đang theo học.

### TIN TỨC & SỰ KIỆN



# Bài tập hướng dẫn 3

## ❖ Thêm vào giao diện phần Các SP bán chạy




## ❖ Các kiến thức cần vận dụng

- External CSS
- Các loại Selector trong CSS
- Các loại giá trị màu trong CSS và công cụ lấy màu
- Các thuộc tính của CSS
  - **Float**
  - **Margin**
  - **Width**
  - **Text**
  - **Color**
  - **Background-color**
  - **Font**

# Bài tập

## ❖ Ở bài tập đầu tiên, thêm vào phần Các chương trình Anh Ngữ tại VUS

**ANH VĂN  
HỘI VIỆT MỸ**

**R ENGLISH  
FUTURE**

[TRANG CHỦ](#) [GIỚI THIỆU](#) [THÀNH TỰU](#) [CÁC KHÓA HỌC](#) [TIN TỨC & SỰ KIỆN](#) [VĂN LUẬN CONCUR](#) [VUS VARS](#) [GALLERY](#) [CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP](#) [LIÊN HỆ](#)

Mỗi năm, hơn 200.000 gia đình  
tin tưởng chọn VUS để học Anh ngữ.


**KHAI TRƯỞNG CƠ SỞ  
Le Van Lương - Hà Nội**  
Tòa Nhà Golden Palace  
(04) 33881199

### GIỚI THIỆU


Các bạn đang đứng trước ngưỡng cửa của thời kỳ hội nhập, khi tri thức và công nghệ tiên tiến của nhân loại được chia sẻ rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng, đây cũng là thời điểm mà Anh ngữ - ngôn ngữ giao tiếp toàn cầu - là một sức mạnh to lớn trong tương lai mà các cá nhân sở hữu sẽ đạt được những thành tựu quan trọng trong cuộc đời của mình.

Để tiếp tục cho thế hệ trẻ Việt Nam trên bước đường hội nhập, Anh Văn Hội Việt Mỹ cam kết mang đến những chương trình đào tạo Anh ngữ chất lượng hàng đầu Việt Nam thông qua việc thường xuyên cập nhật những xu hướng và phương pháp giảng dạy hiện đại nhất của thế giới bằng việc hợp tác với đối tác chiến lược là Đại học CUNY Hoa Kỳ (The City University of New York) - Đại học công lập lớn thứ 3 Hoa Kỳ với 550.000 sinh viên đang theo học.


### CÁC CHƯƠNG TRÌNH ANH NGỮ TẠI VUS




**ANH NGỮ MẦM GIÀO SMARTKIDS**  
Đành cho học viên trẻ em từ 4 đến 6 tuổi



**ANH NGỮ THIỂU NHI SUPERKIDS**  
Đành cho học viên trẻ em từ 6 đến 11 tuổi




**ANH NGỮ THIỂU NIÊN YOUNG LEADERS**  
Đành cho học viên thiếu niên từ 11 - 16 tuổi




**ANH NGỮ GIAO TIẾP QUỐC TẾ EIC**  
Đành cho học viên người lớn từ 17 tuổi


### TIN TỨC & SỰ KIỆN




**CỘNG VUS VUI HỘI TRĂNG RẰM TẠI "THÀNH PHỐ TUỔI THƠ"**




**2347 HỌC VIÊN VUS NHẬN CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ CAMBRIDGE**



**CERTIFICATE AWARD CEREMONY**  
**843 HỌC VIÊN CỦA HỆ THỐNG ANH VĂN HỘI VIỆT MỸ (HVM) NHẬN CHỨNG CHỈ**



**GALA TRAO GIẢI VUS SUMMER CONTEST 2016 BE A STAR**



**NGÀY HỘI DÀNH CHO GIÁO VIÊN ANH NGỮ - VUS TESOL 2016**

# Bài tập hướng dẫn 4

❖ Thêm vào giao diện phần  
**banner sale off 50%**



# Bài tập hướng dẫn 4

## ❖ Các kiến thức cần vận dụng

- External CSS
- Các loại Selector trong CSS
- Các loại giá trị màu trong CSS và công cụ lấy màu
- Các thuộc tính của CSS
  - **Position**
  - **Background-color**
  - **Text**



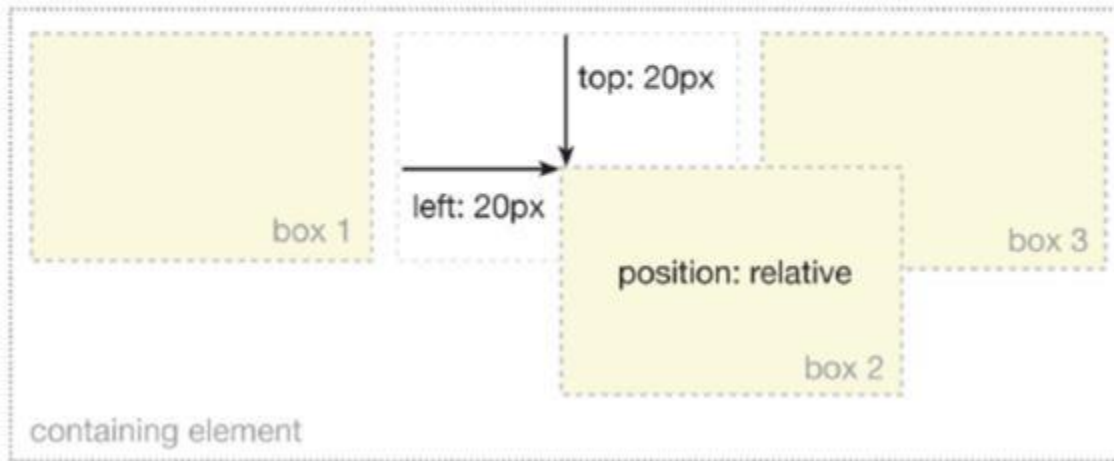
- ❖ Thuộc tính **position** dùng để căn chỉnh vị trí, gồm các giá trị sau:
  - **Relative:** di chuyển phần tử theo vị trí tương đối hiện tại
  - **Absolute:** di chuyển phần tử theo phần tử cha chứa nó
  - **Fixed:** cố định phần tử trên trang web
- ❖ Các thuộc tính đi kèm với position để căn chỉnh vị trí cho phần tử :
  - Top
  - Left
  - Right
  - Bottom

# CSS Position

## ❖ position: relative



```
#box2 {  
  position: relative;  
  top: 20px;  
  left: 20px;  
}
```

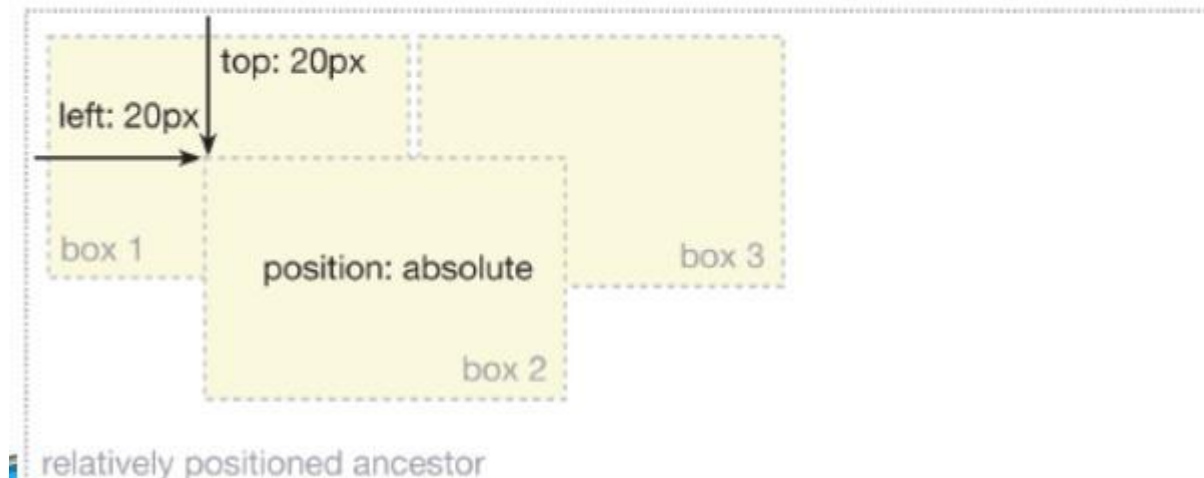


# CSS Position

## ❖ position: absolute



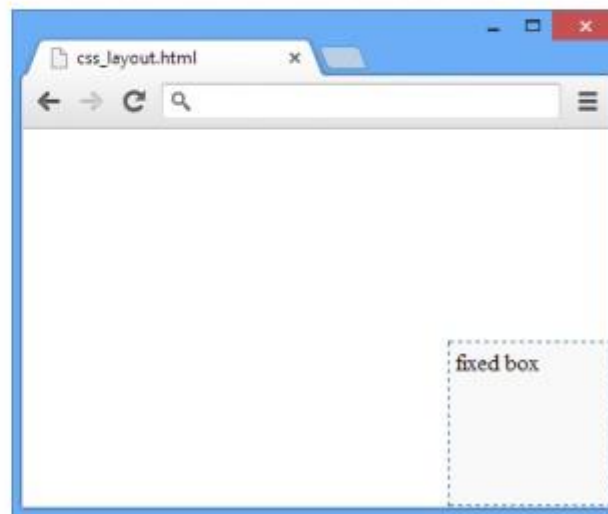
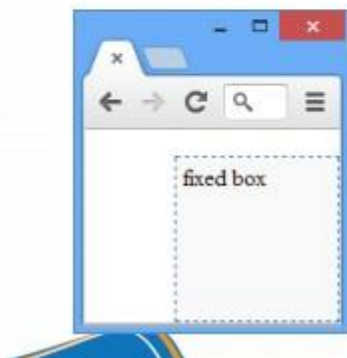
```
#box2 {  
  position: absolute;  
  top: 20px;  
  left: 20px;  
}
```



# CSS Position

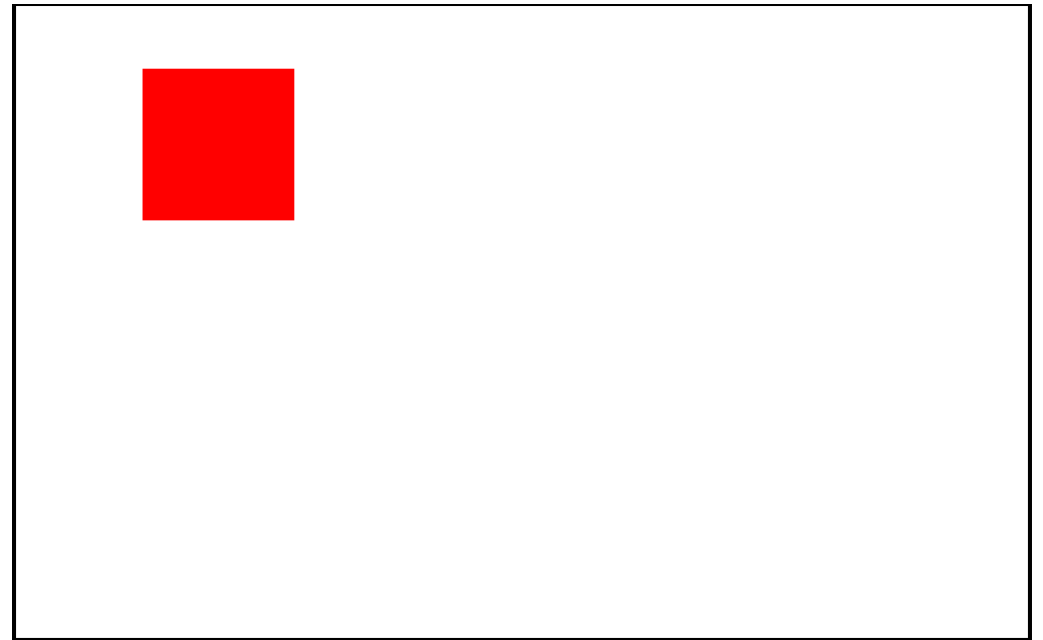
## ❖ position: fixed

```
#fixed {  
    position: fixed;  
    bottom: 0;  
    right: 0;  
}
```



## ❖ Position theo quan hệ cha con:

```
<style type="text/css">
  .demo{
    width:800px;
    height:500px;
    border:3px solid black;
    position:relative;
  }
  .item{
    width:120px;
    height:120px;
    background-color:red;
    position:absolute;
    top:50px;
    left:100px;
  }
</style>
<body>
  <div class="demo">
    <div class="item"></div>
  </div>
</body>
```



❖ Các thuộc tính thường dùng định dạng bảng:

- Border-collapse: loại bỏ các đường viền dư thừa
- Vertical-align: căn lề theo chiều dọc cho nội dung của <th>, <td>
- Padding: thay thế cho thuộc tính **cellpadding**.
- Border: Tạo viền cho bảng
- Chỉ thuộc tính cho các dòng chẵn hoặc lẻ trong bảng

```
tr:nth-child(vị_trí_dòng){  
    background-color: giá_trí_màu;  
}
```